

THÔNG TIN TUYỂN SINH NĂM 2026

(Hình thức đào tạo: Chính quy)

I. THÔNG TIN CHUNG

- Tên cơ sở đào tạo:** Phân hiệu Đại học Đà Nẵng tại Kon Tum
- Mã cơ sở đào tạo trong tuyển sinh:** DDP
- Địa chỉ trụ sở:** 704 Phan Đình Phùng, phường Kon Tum, tỉnh Quảng Ngãi
- Địa chỉ trang thông tin điện tử:** <http://kontum.udn.vn/>
- Địa chỉ công khai quy chế tuyển sinh; thông tin, quy chế thi tuyển sinh** (nếu cơ sở đào tạo có tổ chức thi)
 - Trang tuyển sinh: <http://ts.kontum.udn.vn/>
 - Trang Zalo: 0342 110 119
 - Trang Fanpage: <https://www.facebook.com/kontum.udn.vn> (UDCK- Phân hiệu Đại học Đà Nẵng tại Kon Tum)
- Số điện thoại liên hệ tuyển sinh:** 02606 509 559; 0342 110 119
- Địa chỉ công khai các thông tin về hoạt động của cơ sở đào tạo**
 - Chương trình đào tạo, ngành đào tạo: <https://kontum.udn.vn/?act=chuong-trinh-dao-tao-chinh-quy.html>
 - Đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý; cơ sở vật chất; quy mô đào tạo; tỷ lệ sinh viên có việc làm: <https://kontum.udn.vn/?act=ba-cong-khai.html>
 - Kế hoạch tuyển sinh các ngành, hình thức, trình độ đào tạo ngành: <https://ts.kontum.udn.vn/>

II. TUYỂN SINH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC, TUYỂN SINH CAO ĐẲNG NGÀNH GIÁO DỤC MẦM NON

1. Đối tượng, điều kiện dự tuyển

Đối tượng, điều kiện tuyển sinh theo quy chế tuyển sinh đại học hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Đại học Đà Nẵng và Phân hiệu Đại học Đà Nẵng tại Kon Tum, cụ thể như sau:

1.1. Đối tượng dự tuyển

- Người đã được công nhận tốt nghiệp trung học phổ thông (THPT) của Việt Nam hoặc có bằng tốt nghiệp của nước ngoài được công nhận trình độ tương đương. Đối tượng dự tuyển phải đáp ứng các điều kiện theo Quy chế tuyển sinh hiện hành.

- Người thuộc đối tượng cử tuyển theo quy định tại Nghị định 141/2020/NĐ-CP ngày 08/12/2020 của Chính phủ Quy định chế độ cử tuyển đối với học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số.

- Người thuộc đối tượng hoàn thành chương trình dự bị đại học theo quy định tại Thông tư số 44/2021/TT-BGDĐT ngày 31/12/2021 về việc ban hành Quy chế tuyển

sinh, bồi dưỡng dự bị đại học; xét chuyển vào học trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non đối với học sinh dự bị đại học.

- Tuyển sinh trong cả nước.

1.2. Điều kiện dự tuyển

Thí sinh đáp ứng điều kiện dự tuyển cho từng phương thức xét tuyển tại mục II.2 của thông tin tuyển sinh này.

2. Mô tả phương thức tuyển sinh

Năm 2026, Phân hiệu Đại học Đà Nẵng tại Kon Tum (gọi tắt Phân hiệu) xét tuyển theo các phương thức sau:

| TT | Phương thức tuyển sinh | Mã | Chỉ tiêu |
|----|---|-----|----------|
| 1 | Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh của Bộ GDĐT (Điều 8) | 301 | 4.7% |
| 2 | Xét tuyển thí sinh đã tốt nghiệp cử tuyển, dự bị đại học | 500 | 95.3% |
| 3 | Xét điểm thi tốt nghiệp THPT | 100 | |
| 4 | Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) | 200 | |
| 5 | Kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT với kết quả kỳ thi năng khiếu | 405 | |
| 6 | Kết hợp kết quả học tập cấp THPT với kết quả kỳ thi năng khiếu | 406 | |

2.1. Phương thức 1: Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh của Bộ GDĐT (Điều 8)

Xét tuyển thẳng theo Điều 8 Quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT, cụ thể như sau:

| TT | Mã trường | Tên ngành - Chuyên ngành | Mã xét tuyển | Chỉ tiêu dự kiến | Đối tượng xét tuyển | Nguyên tắc xét tuyển |
|-----|-----------|--------------------------|--------------|------------------|--|---|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 1 | DDP | Giáo dục Tiểu học | 7140202 | 2 | Đối tượng 1. Anh hùng lao động, Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Chiến sĩ thi đua toàn quốc được tuyển thẳng vào tất cả các ngành. | Mỗi thí sinh trúng tuyển 01 nguyện vọng sẽ không được xét tuyển các nguyện vọng tiếp theo. Xét theo thứ tự giải từ cao xuống thấp cho đến đủ chỉ tiêu và ưu |
| 2 | DDP | Giáo dục Mầm non | 7140201 | 1 | Đối tượng 2. Thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia, quốc tế; thời gian đoạt giải không quá 03 năm tính tới thời điểm xét tuyển thẳng được xét tuyển thẳng vào các ngành tương ứng dưới đây: | |
| 3 | DDP | Luật kinh tế | 7380107 | 2 | - Môn Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh xét tuyển thẳng tất cả các ngành. - Môn Tin học xét tuyển thẳng ngành Công nghệ thông tin, Thương mại điện tử. | |
| 4 | DDP | Quản trị kinh doanh | 7340101 | 2 | - Môn Vật lý xét tuyển thẳng ngành Kỹ thuật xây dựng. Đối tượng 3. Thí sinh đoạt giải nhất, nhì, | |

| TT | Mã trường | Tên ngành - Chuyên ngành | Mã xét tuyển | Chỉ tiêu dự kiến | Đối tượng xét tuyển | Nguyên tắc xét tuyển |
|-----|-----------|-------------------------------------|--------------|------------------|---|--|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 5 | DDP | Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành | 7810103 | 2 | <p>ba trong kỳ thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia, quốc tế do Bộ GDĐT tổ chức, cử tham gia và đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào của chương trình đào tạo. Thời gian đoạt giải không quá 3 năm tính tới thời điểm xét tuyển thẳng được xét tuyển thẳng vào các ngành tương ứng dưới đây:</p> <p>- Các lĩnh vực: Hệ thống nhúng, Toán học, Rô bốt và máy tính thông minh, Trí tuệ nhân tạo, Khoa học máy tính và tin học xét tuyển thẳng ngành Công nghệ thông tin.</p> <p>- Lĩnh vực Khoa học vật liệu xét tuyển thẳng ngành Kỹ thuật xây dựng.</p> <p>Đối tượng 4. Thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba trong các kỳ thi tay nghề khu vực ASEAN và thi tay nghề quốc tế do Bộ GDĐT cử tham gia; thời gian đoạt giải không quá 03 năm tính tới thời điểm xét tuyển thẳng, các lĩnh vực/ nghề: Thiết kế và phát triển trang web, Giải pháp phần mềm công nghệ thông tin, Lắp ráp mạng thông tin, Quản trị hệ thống mạng công nghệ thông tin xét tuyển thẳng ngành Công nghệ thông tin.</p> <p>Các đối tượng khác: Xét tuyển theo quy định của Quy chế tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non hiện hành.</p> | tiên từ nguyện vọng 1 cho đến hết. Đối tượng được xét tuyển thẳng phải đáp ứng các yêu cầu tại Quy chế tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non hiện hành. |
| 6 | DDP | Kế toán | 7340301 | 2 | | |
| 7 | DDP | Thương mại điện tử | 7340122 | 2 | | |
| 8 | DDP | Công nghệ thông tin | 7480201 | 3 | | |
| 9 | DDP | Kỹ thuật xây dựng | 7580201 | 2 | | |

2.2. Phương thức 2: Xét tuyển thí sinh đã tốt nghiệp cử tuyển, dự bị đại học

- Xét tuyển học sinh hoàn thành và tốt nghiệp chương trình dự bị đại học theo Điều 10 Thông tư số 44/2021/TT-BGDĐT ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế tuyển sinh, bồi dưỡng dự bị đại học;

- Xét tuyển học sinh cử tuyển đã hoàn thành và tốt nghiệp chương trình dự bị đại học theo Điều 09 Nghị định số 141/2020/NĐ-CP ngày 08 tháng 12 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Nghị định Quy định chế độ cử tuyển đối với học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số.

- Các tiêu chí đánh giá, xét tuyển, cách thức tính điểm xét, điều kiện trúng tuyển theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Đại học Đà Nẵng và Phân hiệu DHDN tại Kon Tum.

2.3. Phương thức 3: Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT

Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT áp dụng cho các đối tượng thí sinh có điểm thi tốt nghiệp THPT 2026.

| TT | Mã trường | Tên ngành - Chuyên ngành | Mã xét tuyển | Tổ hợp xét tuyển | Mã tổ hợp xét tuyển | Ngưỡng đầu vào |
|-----|-----------|-------------------------------------|--------------|---|--|--|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 1 | DDP | Giáo dục Tiểu học | 7140202 | 1. Ngữ văn + Toán + Địa lí 2. Ngữ văn + Toán + Lịch sử 3. Ngữ văn + Lịch sử + Địa lí 4. Ngữ văn + Toán + GDKT&PL 5. Ngữ văn + Toán + Tiếng Anh 6. Ngữ văn + Toán + Vật lý | 1. C04 2. C03 3. C00 4. X01 5. D01 6. C01 | Theo quy định chung của Bộ GDĐT |
| 2 | DDP | Luật kinh tế | 7380107 | 1. Ngữ văn + Lịch sử + Địa lí 2. Ngữ văn + Địa lí + GDKT&PL/GDCD 3. Ngữ văn + Lịch sử + GDKT&PL/GDCD 4. Ngữ văn + Lịch sử + Tiếng Anh 5. Ngữ văn + Toán + GDKT&PL/GDCD 6. Ngữ văn + Toán + Lịch sử | 1. C00 2. X74 3. X70 4. D14 5. X01 6. C03 | Tổng điểm xét tuyển ≥ 18 và môn Ngữ văn ≥ 6 (hoặc môn Toán trong tổ hợp có môn Toán ≥ 6) |
| 3 | DDP | Quản trị kinh doanh | 7340101 | 1. Ngữ văn + Toán + GDKT&PL/GDCD 2. Ngữ văn + Địa lí + GDKT&PL/GDCD 3. Ngữ văn + Lịch sử + Địa lí 4. Ngữ văn + Tiếng Anh + Lịch sử 5. Ngữ văn + Toán + Lịch sử 6. Ngữ văn + Toán + Địa Lí | 1. X01 2. X74 3. C00 4. D14 5. C03 6. C04 | Công bố sau khi có kết quả thi THPT |
| 4 | DDP | Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành | 7810103 | 1. Ngữ văn + Toán + GDKT&PL/GDCD 2. Ngữ văn + Địa lí + GDKT&PL/GDCD 3. Ngữ văn + Lịch sử + Địa lí 4. Ngữ văn + Tiếng Anh + Lịch sử 5. Ngữ văn + Toán + Lịch sử 6. Ngữ văn + Toán + Địa Lí | 1. X01 2. X74 3. C00 4. D14 5. C03 6. C04 | Công bố sau khi có kết quả thi THPT |
| 5 | DDP | Kế toán | 7340301 | 1. Toán + Ngữ văn + GDKT&PL/GDCD 2. Toán + Địa lí + GDKT&PL/GDCD 3. Toán + Ngữ văn + Tin học 4. Toán + Tiếng Anh + Tin học 5. Toán + Ngữ văn + Lịch sử 6. Toán + Ngữ văn + Địa lí | 1. X01 2. X21 3. X02 4. X26 5. C03 6. C04 | Công bố sau khi có kết quả thi THPT |
| 6 | DDP | Thương mại điện tử | 7340122 | 1. Toán + Ngữ văn + GDKT&PL/GDCD 2. Toán + Địa lí + GDKT&PL/GDCD 3. Toán + Ngữ văn + Tin học 4. Toán + Tiếng Anh + Tin học 5. Toán + Ngữ văn + Lịch sử 6. Toán + Ngữ văn + Địa lí | 1. X01 2. X21 3. X02 4. X26 5. C03 6. C04 | Công bố sau khi có kết quả thi THPT |

| TT | Mã trường | Tên ngành - Chuyên ngành | Mã xét tuyển | Tổ hợp xét tuyển | Mã tổ hợp xét tuyển | Ngưỡng đầu vào |
|-----|-----------|--------------------------|--------------|---|--|-------------------------------------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 7 | DDP | Công nghệ thông tin | 7480201 | 1. Toán + Ngữ văn + Tiếng Anh 2. Toán + Vật lý + Hóa học 3. Toán + Vật lý + Tiếng Anh 4. Toán + Tiếng Anh + Tin học 5. Toán + Vật lý + Tin học 6. Toán + Hóa học + Tiếng Anh | 1. D01 2. A00 3. A01 4. X26 5. X06 6. D07 | Công bố sau khi có kết quả thi THPT |
| 8 | DDP | Kỹ thuật xây dựng | 7580201 | 1. Toán + Ngữ văn + Tiếng Anh 2. Toán + Vật lý + Hóa học 3. Toán + Vật lý + Tiếng Anh 4. Toán + Tiếng Anh + Tin học 5. Toán + Vật lý + Tin học 6. Toán + Hóa học + Tiếng Anh | 1. D01 2. A00 3. A01 4. X26 5. X06 6. D07 | Công bố sau khi có kết quả thi THPT |

- Điểm sàn (DS) = Tổng điểm 3 môn không nhân hệ số + Điểm ưu tiên khu vực, đối tượng.

- Điểm xét tuyển (ĐXT) = Tổng điểm 3 môn thuộc tổ hợp xét tuyển, quy về thang điểm 30 + Điểm ưu tiên khu vực, đối tượng.

- Điểm ưu tiên khu vực, đối tượng thực hiện theo quy chế tuyển sinh.

Đối với ngành Giáo dục Tiểu học: chỉ xét tuyển thí sinh đăng ký ở các nguyện vọng có thứ tự từ 01 đến 05.

+ Không sử dụng chứng chỉ ngoại ngữ (để miễn thi tốt nghiệp môn ngoại ngữ) để quy đổi điểm xét tuyển tổ hợp có môn Tiếng Anh.

2.4. Phương thức 4: Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)

Xét tuyển theo kết quả học tập cấp THPT áp dụng cho các thí sinh tốt nghiệp THPT từ năm 2026 trở về trước.

| TT | Mã trường | Tên ngành - Chuyên ngành | Mã xét tuyển | Tổ hợp xét tuyển | Mã tổ hợp xét tuyển | Ngưỡng đầu vào |
|-----|-----------|--------------------------|--------------|---|--|---------------------------------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 1 | DDP | Luật kinh tế | 7380107 | 1. Ngữ văn + Lịch sử + Địa lí 2A. Ngữ văn + Địa lí + GDKT&PL 2B. Ngữ văn + Địa lí + GDCD 3A. Ngữ văn + Lịch sử + GDKT&PL 3B. Ngữ văn + Lịch sử + GDCD 4. Ngữ văn + Lịch sử + Tiếng Anh 5A. Ngữ văn + Toán + GDKT&PL 5B. Ngữ văn + Toán + GDCD 6. Ngữ văn + Toán + Lịch sử | 1. C00 2A. X74 2B. C20 3A. X70 3B. C19 4. D14 5A.X01 5B.C14 6. C03 | Theo quy định chung của Bộ GDĐT |
| 2 | DDP | Quản trị kinh doanh | 7340101 | 1A. Ngữ văn + Toán + GDKT&PL 1B. Ngữ văn + Toán + GDCD 2A. Ngữ văn + Địa lý + GDKT&PL | 1A. X01 1B. C14 2A. X74 | Công bố sau khi có kết |

| TT | Mã trường | Tên ngành - Chuyên ngành | Mã xét tuyển | Tổ hợp xét tuyển | Mã tổ hợp xét tuyển | Ngưỡng đầu vào |
|-----|-----------|-------------------------------------|--------------|--|--|-------------------------------------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| | | | | 2B. Ngữ văn + Địa lý + GDCD 3. Ngữ văn + Lịch sử + Địa lý 4. Ngữ văn + Tiếng Anh + Lịch sử 5. Ngữ văn + Toán + Lịch sử 6. Ngữ văn + Toán + Địa Lí | 2B. C20 3. C00 4. D14 5. C03 6. C04 | qua thi THPT |
| 3 | DDP | Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành | 7810103 | 1A. Ngữ văn + Toán + GDKT&PL 1B. Ngữ văn + Toán + GDCD 2A. Ngữ văn + Địa lí + GDKT&PL 2B. Ngữ văn + Địa lí + GDCD 3. Ngữ văn + Lịch sử + Địa lý 4. Ngữ văn + Tiếng Anh + Lịch sử 5. Ngữ văn + Toán + Lịch sử 6. Ngữ văn + Toán + Địa Lí | 1A. X01 1B. C14 2A. X74 2B. C20 3. C00 4. D14 5. C03 6. C04 | Công bố sau khi có kết quả thi THPT |
| 4 | DDP | Kế toán | 7340301 | 1A. Toán + Ngữ văn + GDKT&PL 1B. Toán + Ngữ văn + GDCD 2A. Toán + Địa lí + GDKT&PL 2B. Toán + Địa lí + GDCD 3. Toán + Ngữ văn + Tin học 4. Toán + Tiếng Anh + Tin học 5. Toán + Ngữ văn + Lịch sử 6. Toán + Ngữ văn + Địa lí | 1A. X01 1B. C14 2A. X21 2B. A09 3. X02 4. X26 5. C03 6. C04 | Công bố sau khi có kết quả thi THPT |
| 5 | DDP | Thương mại điện tử | 7340122 | 1A. Toán + Ngữ văn + GDKT&PL 1B. Toán + Ngữ văn + GDCD 2A. Toán + Địa lí + GDKT&PL 2B. Toán + Địa lí + GDCD 3. Toán + Ngữ văn + Tin học 4. Toán + Tiếng Anh + Tin học 5. Toán + Ngữ văn + Lịch sử 6. Toán + Ngữ văn + Địa lí | 1A. X01 1B. C14 2A. X21 2B. A09 3. X02 4. X26 5. C03 6. C04 | Công bố sau khi có kết quả thi THPT |
| 6 | DDP | Công nghệ thông tin | 7480201 | 1. Toán + Ngữ văn + Tiếng Anh 2. Toán + Vật lý + Hóa học 3. Toán + Vật lý + Tiếng Anh 4. Toán + Tiếng Anh + Tin học 5. Toán + Vật lý + Tin học 6. Toán + Hóa học + Tiếng Anh | 1. D01 2. A00 3. A01 4. X26 5. X06 6. D07 | Công bố sau khi có kết quả thi THPT |
| 7 | DDP | Kỹ thuật xây dựng | 7580201 | 1. Toán + Ngữ văn + Tiếng Anh 2. Toán + Vật lý + Hóa học 3. Toán + Vật lý + Tiếng Anh 4. Toán + Tiếng Anh + Tin học 5. Toán + Vật lý + Tin học 6. Toán + Hóa học + Tiếng Anh | 1. D01 2. A00 3. A01 4. X26 5. X06 6. D07 | Công bố sau khi có kết quả thi THPT |

- Điểm môn học dùng để xét tuyển là điểm trung bình chung kết quả học tập cả năm các lớp 10, 11, 12 của 03 môn học theo thang điểm 30, làm tròn đến hàng phần trăm.

- Điểm sàn (DS) = Tổng điểm 3 môn không nhân hệ số + Điểm ưu tiên khu vực, đối tượng.

- Điểm xét tuyển (ĐXT) = Tổng điểm 3 môn thuộc tổ hợp xét tuyển, quy về thang điểm 30 + Điểm ưu tiên khu vực, đối tượng.

- Điểm ưu tiên khu vực, đối tượng thực hiện theo quy chế tuyển sinh.

- Điểm môn ngoại ngữ sử dụng trong xét tuyển là điểm tiếng Anh chính (Ngoại ngữ 1).

- Trường hợp môn học trong tổ hợp xét tuyển không học đủ 06 học kỳ cấp THPT theo năm do thay đổi lựa chọn môn học thì sử dụng kết quả học tập môn học khác gần lĩnh vực thay thế.

- Ngưỡng đầu vào đối với ngành Luật Kinh tế: Kết quả trung bình chung học tập được đánh giá mức tốt (học lực xếp loại từ giỏi trở lên) cả năm lớp 12 (kết quả học tập 02 học kỳ năm cuối cấp đối với đối tượng trung học nghề và tương đương) và tổng điểm 03 môn thi tốt nghiệp THPT theo tổ hợp xét tuyển (hoặc sử dụng điểm thi môn Toán, Ngữ văn và một môn thi khác) đạt 18,00 điểm trở lên hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT (điểm thi tốt nghiệp trung học nghề) từ 8,50 trở lên; Tổng điểm xét tuyển ≥ 18 và môn Ngữ văn ≥ 6 (hoặc môn Toán trong tổ hợp có môn Toán ≥ 6).

2.5. Phương thức 5: Kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT với điểm thi năng khiếu để xét tuyển

Áp dụng cho các đối tượng thí sinh có điểm thi tốt nghiệp THPT 2026, điểm thi năng khiếu năm 2026.

| Mã trường | Tên ngành - Chuyên ngành | Mã xét tuyển | Tổ hợp xét tuyển | Mã tổ hợp xét tuyển | Ngưỡng đầu vào |
|-----------|--------------------------|--------------|---|---------------------|---|
| DDP | Giáo dục Mầm non | 7140201 | 1. Toán + Năng khiếu 1 (Kể chuyện theo tranh) + Năng khiếu 2 (Hát) 2. Ngữ văn + Năng khiếu 1 (Kể chuyện theo tranh) + Năng khiếu 2 (Hát) | 1. M09 2. M01 | - Theo quy định chung của Bộ GDĐT - Năng khiếu 1 ≥ 5 và Năng khiếu 2 ≥ 5 |

- Môn Năng khiếu, thí sinh thực hiện đăng ký và thi theo kế hoạch của Trường Đại học Sư phạm, Đại học Đà Nẵng hoặc các trường có tổ chức thi trên cả nước có các môn thi tương đồng: Năng khiếu 1 (Kể chuyện), Năng khiếu 2 (Hát).

- Điểm sàn (DS) = Tổng điểm 3 môn không nhân hệ số + Điểm ưu tiên khu vực, đối tượng.

- Điểm xét tuyển (ĐXT) = Tổng điểm 3 môn thuộc tổ hợp xét tuyển, quy về thang điểm 30 + Điểm ưu tiên khu vực, đối tượng.

- Điểm ưu tiên khu vực, đối tượng thực hiện theo quy chế tuyển sinh.

- Chỉ xét tuyển thí sinh đăng ký ở các nguyện vọng có thứ tự từ 01 đến 05.

- Xét kết quả điểm thi Năng khiếu năm 2026 của thí sinh dự thi ở các trường đại học trên cả nước nếu có các môn thi tương đồng theo tổ hợp xét tuyển sau: Năng khiếu 1 (Kể chuyện theo tranh), Năng khiếu 2 (Hát) hoặc Năng khiếu 1 (Kể chuyện*, Đọc diễn cảm), Năng khiếu 2 (Hát*, Nhạc). Trong đó, (*) là phân môn có trong tổ hợp xét tuyển của Phân hiệu.

2.6. Phương thức 6: Kết hợp kết quả học tập cấp THPT với điểm thi năng khiếu để xét tuyển

Xét các thí sinh tốt nghiệp từ năm 2026 trở về trước. Trong đó điểm thi Năng khiếu phải là điểm thi năm 2026.

| Mã trường | Tên ngành - Chuyên ngành | Mã xét tuyển | Tổ hợp xét tuyển | Mã tổ hợp xét tuyển | Ngưỡng đầu vào |
|-----------|--------------------------|--------------|---|---------------------|--|
| DDP | Giáo dục Mầm non | 7140201 | 1. Toán + Năng khiếu 1 (Kể chuyện theo tranh) + Năng khiếu 2 (Hát) 2. Ngữ văn + Năng khiếu 1 (Kể chuyện theo tranh) + Năng khiếu 2 (Hát) | 1. M09 2. M01 | 1. Kết quả trung bình chung học tập được đánh giá mức tốt (học lực xếp loại từ giỏi trở lên) cả năm lớp 12 (kết quả học tập 02 học kỳ năm cuối cấp đối với đối tượng trung học nghề và tương đương) và tổng điểm 03 môn thi tốt nghiệp THPT theo tổ hợp xét tuyển (hoặc sử dụng điểm thi môn Toán, Ngữ văn và một môn thi khác) đạt 18,00 điểm trở lên hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT (điểm thi tốt nghiệp trung học nghề) từ 8,50 trở lên 2. Năng khiếu 1 ≥ 5 và Năng khiếu 2 ≥ 5 |

- Điểm Toán, Ngữ văn dùng để xét tuyển là điểm trung bình chung kết quả học tập cả năm các lớp 10, 11, 12 của môn học theo thang điểm 30.

- Điểm sàn (DS) = Tổng điểm 3 môn không nhân hệ số + Điểm ưu tiên khu vực, đối tượng.

- Điểm xét tuyển (ĐXT) = Tổng điểm 3 môn thuộc tổ hợp xét tuyển, quy về thang điểm 30 + Điểm ưu tiên khu vực, đối tượng.

- Điểm ưu tiên khu vực, đối tượng thực hiện theo quy chế tuyển sinh.

- Chỉ xét tuyển thí sinh đăng ký ở các nguyện vọng có thứ tự từ 01 đến 05.

- Xét kết quả điểm thi Năng khiếu năm 2026 của thí sinh dự thi ở các trường đại học trên cả nước nếu có các môn thi tương đồng theo tổ hợp xét tuyển sau: Năng khiếu 1 (Kể chuyện theo tranh), Năng khiếu 2 (Hát) hoặc Năng khiếu 1 (Kể chuyện*, Đọc diễn cảm), Năng khiếu 2 (Hát*, Nhạc). Trong đó, (*) là phân môn có trong tổ hợp xét tuyển của Phân hiệu.

3. Quy tắc quy đổi độ lệch điểm ngưỡng đầu vào và điểm trúng tuyển giữa các tổ hợp, phương thức tuyển sinh

Quy tắc quy đổi độ lệch điểm ngưỡng đầu vào và điểm trúng tuyển giữa các tổ hợp: Ngưỡng bảo đảm chất lượng đầu vào, điểm trúng tuyển của các tổ hợp xét tuyển là bằng nhau (độ lệch điểm = 0).

Quy tắc quy đổi độ lệch điểm ngưỡng đầu vào và điểm trúng tuyển giữa các phương thức tuyển sinh: Công bố sau khi có kết quả thi THPT và theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

4. Số lượng tuyển sinh

Địa chỉ đào tạo: Phân hiệu Đại học Đà Nẵng tại Kon Tum

Mã trường: DDP

| TT | Mã xét tuyển | Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển | Mã chương trình, ngành, nhóm ngành | Tên chương trình, ngành, nhóm ngành | Số lượng tuyển sinh | Phương thức tuyển sinh | Ghi chú |
|----|--------------|---|------------------------------------|-------------------------------------|---------------------|---|---------|
| 1 | 7140202 | Đào tạo giáo viên | 7140202 | Giáo dục Tiểu học | 2 | Phương thức 1: Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh của Bộ GDĐT (Điều 8) | |
| 2 | | | | | - | Phương thức 2: Xét tuyển học sinh cử tuyển, dự bị đại học theo phương thức và tổ hợp xét tuyển tại mục II.2 | |
| 3 | | | | | 78 | Phương thức 3: Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT; Tổ hợp xét tuyển: 1. Ngữ văn + Toán + Địa lí 2. Ngữ văn + Toán + Lịch sử 3. Ngữ văn + Lịch sử + Địa lí 4. Ngữ văn + Toán + GDKT&PL 5. Ngữ văn + Toán + Tiếng Anh 6. Ngữ văn + Toán + Vật lý | |
| 4 | 7140201 | | 7140201 | Giáo dục Mầm non | 1 | Phương thức 1: Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh của Bộ GDĐT (Điều 8) | |
| 5 | | | | | - | Phương thức 2: Xét tuyển học sinh cử tuyển, dự bị đại học theo phương thức và tổ hợp xét tuyển tại mục II.2 | |
| 6 | | | | | 89 | Phương thức 5: Kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT với điểm thi năng khiếu để xét tuyển Tổ hợp xét tuyển: 1. Toán, Năng khiếu 1 (<i>Kể chuyện theo tranh</i>), Năng khiếu 2 (<i>Hát</i>) 2. Ngữ văn, Năng khiếu 1 (<i>Kể chuyện theo tranh</i>), Năng khiếu 2 (<i>Hát</i>) | |

| TT | Mã xét tuyển | Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển | Mã chương trình, ngành, nhóm ngành | Tên chương trình, ngành, nhóm ngành | Số lượng tuyển sinh | Phương thức tuyển sinh | Ghi chú |
|----|--------------|---|------------------------------------|-------------------------------------|---------------------|---|---------|
| 7 | | | | | | Phương thức 6: Kết hợp kết quả học tập cấp THPT với điểm thi năng khiếu để xét tuyển; Tổ hợp xét tuyển: 1. Toán, Năng khiếu 1 (<i>Kể chuyện theo tranh</i>), Năng khiếu 2 (<i>Hát</i>) 2. Ngữ văn, Năng khiếu 1 (<i>Kể chuyện theo tranh</i>), Năng khiếu 2 (<i>Hát</i>) | |
| 8 | | | | | 2 | Phương thức 1: Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh của Bộ GDĐT (Điều 8) | |
| 9 | | | | | - | Phương thức 2: Xét tuyển học sinh cử tuyển, dự bị đại học theo phương thức và tổ hợp xét tuyển tại mục II.2 | |
| 10 | 7380107 | Luật | 7380107 | Luật kinh tế | 38 | Phương thức 3: Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT Tổ hợp xét tuyển: 1. Ngữ văn + Lịch sử + Địa lí 2. Ngữ văn + Địa lí + GDKT&PL 3. Ngữ văn + Lịch sử + GDKT&PL 4. Ngữ văn + Lịch sử + Tiếng Anh 5. Ngữ văn + Toán + GDKT&PL 6. Ngữ văn + Toán + Lịch sử | |
| 11 | | | | | | Phương thức 4: Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) Tổ hợp xét tuyển: 1. Ngữ văn + Lịch sử + Địa lí 2A. Ngữ văn + Địa lí + GDKT&PL | |

| TT | Mã xét tuyển | Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển | Mã chương trình, ngành, nhóm ngành | Tên chương trình, ngành, nhóm ngành | Số lượng tuyển sinh | Phương thức tuyển sinh | Ghi chú |
|----|--------------|---|------------------------------------|-------------------------------------|---------------------|---|---------|
| | | | | | | 2B. Ngữ văn + Địa lí + GDCD 3A. Ngữ văn + Lịch sử + GDKT&PL 3B. Ngữ văn + Lịch sử + GDCD 3A. Ngữ văn + Lịch sử + GDKT&PL 3B. Ngữ văn + Lịch sử + GDCD 4. Ngữ văn + Lịch sử + Tiếng Anh 5A. Ngữ văn + Toán + GDKT&PL 5B. Ngữ văn + Toán + GDCD 6. Ngữ văn + Toán + Lịch sử | |
| 12 | 7340101 | Kinh doanh | 7340101 | Quản trị kinh doanh | 2 | Phương thức 1: Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh của Bộ GDĐT (Điều 8) | |
| 13 | | | | | - | Phương thức 2: Xét tuyển học sinh cử tuyển, dự bị đại học theo phương thức và tổ hợp xét tuyển tại mục II.2 | |
| 14 | | | | | 23 | Phương thức 3: Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT Tổ hợp xét tuyển: 1. Ngữ văn + Toán + GDKT&PL 2. Ngữ văn + Địa lí + GDKT&PL 3. Ngữ văn + Lịch sử + Địa lí 4. Ngữ văn + Tiếng Anh + Lịch sử 5. Ngữ văn + Toán + Lịch sử 6. Ngữ văn + Toán + Địa Lí | |
| 15 | | | | | | Phương thức 4: Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) Tổ hợp xét tuyển: | |

| TT | Mã xét tuyển | Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển | Mã chương trình, ngành, nhóm ngành | Tên chương trình, ngành, nhóm ngành | Số lượng tuyển sinh | Phương thức tuyển sinh | Ghi chú |
|----|--------------|---|------------------------------------|-------------------------------------|---------------------|---|---------|
| | | | | | | 1A. Ngữ văn + Toán + GDKT&PL 1B. Ngữ văn + Toán + GDCD 2A. Ngữ văn + Địa lý + GDKT&PL 2B. Ngữ văn + Địa lý + GDCD 3. Ngữ văn + Lịch sử + Địa lý 4. Ngữ văn + Tiếng Anh + Lịch sử 5. Ngữ văn + Toán + Lịch sử 6. Ngữ văn + Toán + Địa Lí | |
| 16 | 7340122 | | 7340122 | Thương mại điện tử | 2 | Phương thức 1: Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh của Bộ GDĐT (Điều 8) | |
| 17 | | | | | - | Phương thức 2: Xét tuyển học sinh cử tuyển, dự bị đại học theo phương thức và tổ hợp xét tuyển tại mục II.2 | |
| 18 | | | | | 28 | Phương thức 3: Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT Tổ hợp xét tuyển: 1. Toán + Ngữ văn + GDKT&PL 2. Toán + Địa lí + GDKT&PL 3. Toán + Ngữ văn + Tin học 4. Toán + Tiếng Anh + Tin học 5. Toán + Ngữ văn + Lịch sử 6. Toán + Ngữ văn + Địa lí | |
| 19 | | | | | | Phương thức 4: Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) Tổ hợp xét tuyển: 1A. Toán + Ngữ văn + GDKT&PL | |

| TT | Mã xét tuyển | Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển | Mã chương trình, ngành, nhóm ngành | Tên chương trình, ngành, nhóm ngành | Số lượng tuyển sinh | Phương thức tuyển sinh | Ghi chú |
|----|--------------|---|------------------------------------|-------------------------------------|---------------------|---|---------|
| | | | | | | 1B. Toán + Ngữ văn + GDCD 2A. Toán + Địa lí + GDKT&PL 2B. Toán + Địa lí + GDCD 3. Toán + Ngữ văn + Tin học 4. Toán + Tiếng Anh + Tin học 5. Toán + Ngữ văn + Lịch sử 6. Toán + Ngữ văn + Địa lí | |
| 20 | 7340301 | Kế toán, Kiểm toán | 7340301 | Kế toán | 2 | Phương thức 1: Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh của Bộ GDĐT (Điều 8) | |
| 21 | | | | | - | Phương thức 2: Xét tuyển học sinh cử tuyển, dự bị đại học theo phương thức và tổ hợp xét tuyển tại mục II.2 | |
| 22 | | | | | 28 | Phương thức 3: Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT Tổ hợp xét tuyển: 1. Toán + Ngữ văn + GDKT&PL 2. Toán + Địa lí + GDKT&PL 3. Toán + Ngữ văn + Tin học 4. Toán + Tiếng Anh + Tin học 5. Toán + Ngữ văn + Lịch sử 6. Toán + Ngữ văn + Địa lí | |
| 23 | | | | | | Phương thức 4: Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) Tổ hợp xét tuyển: 1A. Toán + Ngữ văn + GDKT&PL 1B. Toán + Ngữ văn + GDCD | |

| TT | Mã xét tuyển | Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển | Mã chương trình, ngành, nhóm ngành | Tên chương trình, ngành, nhóm ngành | Số lượng tuyển sinh | Phương thức tuyển sinh | Ghi chú |
|----|--------------|---|------------------------------------|-------------------------------------|---------------------|---|---------|
| | | | | | | 2A. Toán + Địa lí + GDKT&PL 2B. Toán + Địa lí + GDCD 3. Toán + Ngữ văn + Tin học 4. Toán + Tiếng Anh + Tin học 5. Toán + Ngữ văn + Lịch sử 6. Toán + Ngữ văn + Địa lí | |
| 24 | 7810103 | Du lịch | 7810103 | Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành | 2 | Phương thức 1: Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh của Bộ GDĐT (Điều 8) | |
| 25 | | | | | - | Phương thức 2: Xét tuyển học sinh cử tuyển, dự bị đại học theo phương thức và tổ hợp xét tuyển tại mục II.2 | |
| 26 | | | | | 23 | Phương thức 3: Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT Tổ hợp xét tuyển: 1. Ngữ văn + Toán + GDKT&PL 2. Ngữ văn + Địa lí + GDKT&PL 3. Ngữ văn + Lịch sử + Địa lí 4. Ngữ văn + Tiếng Anh + Lịch sử 5. Ngữ văn + Toán + Lịch sử 6. Ngữ văn + Toán + Địa Lí | |
| 27 | | | | | | Phương thức 4: Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) Tổ hợp xét tuyển: 1A. Ngữ văn + Toán + GDKT&PL 1B. Ngữ văn + Toán + GDCD 2A. Ngữ văn + Địa lí + GDKT&PL | |

| TT | Mã xét tuyển | Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển | Mã chương trình, ngành, nhóm ngành | Tên chương trình, ngành, nhóm ngành | Số lượng tuyển sinh | Phương thức tuyển sinh | Ghi chú |
|----|--------------|---|------------------------------------|-------------------------------------|---------------------|--|---------|
| | | | | | | 2B. Ngữ văn + Địa lí + GDCD 3. Ngữ văn + Lịch sử + Địa lý 4. Ngữ văn + Tiếng Anh + Lịch sử 5. Ngữ văn + Toán + Lịch sử 6. Ngữ văn + Toán + Địa Lí | |
| 28 | 7480201 | Công nghệ thông tin | 7480201 | Công nghệ thông tin | 3 | Phương thức 1: Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh của Bộ GDĐT (Điều 8) | |
| 29 | | | | | - | Phương thức 2: Xét tuyển học sinh cử tuyển, dự bị đại học theo phương thức và tổ hợp xét tuyển tại mục II.2 | |
| 30 | | | | | 37 | Phương thức 3: Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT Tổ hợp xét tuyển: 1. Toán + Ngữ văn + Tiếng Anh 2. Toán + Vật lý + Hóa học 3. Toán + Vật lý + Tiếng Anh 4. Toán + Tiếng Anh + Tin học 5. Toán + Vật lý + Tin học 6. Toán + Hóa học + Tiếng Anh | |
| 31 | | | | | | Phương thức 4: Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) Tổ hợp xét tuyển: 1. Toán + Ngữ văn + Tiếng Anh 2. Toán + Vật lý + Hóa học 3. Toán + Vật lý + Tiếng Anh 4. Toán + Tiếng Anh + Tin học | |

| TT | Mã xét tuyển | Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển | Mã chương trình, ngành, nhóm ngành | Tên chương trình, ngành, nhóm ngành | Số lượng tuyển sinh | Phương thức tuyển sinh | Ghi chú |
|----|--------------|---|------------------------------------|-------------------------------------|---------------------|--|---------|
| | | | | | | 5. Toán + Vật lý + Tin học 6. Toán + Hóa học + Tiếng Anh | |
| 32 | 7580201 | Xây dựng | 7580201 | Kỹ thuật xây dựng | 2 | Phương thức 1: Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh của Bộ GDĐT (Điều 8) | |
| 33 | | | | | - | Phương thức 2: Xét tuyển học sinh cử tuyển, dự bị đại học theo phương thức và tổ hợp xét tuyển tại mục II.2 | |
| 34 | | | | | 23 | Phương thức 3: Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT Tổ hợp xét tuyển: 1. Toán + Ngữ văn + Tiếng Anh 2. Toán + Vật lý + Hóa học 3. Toán + Vật lý + Tiếng Anh 4. Toán + Tiếng Anh + Tin học 5. Toán + Vật lý + Tin học 6. Toán + Hóa học + Tiếng Anh | |
| 35 | | | | | | Phương thức 4: Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) Tổ hợp xét tuyển: 1. Toán + Ngữ văn + Tiếng Anh 2. Toán + Vật lý + Hóa học 3. Toán + Vật lý + Tiếng Anh 4. Toán + Tiếng Anh + Tin học 5. Toán + Vật lý + Tin học 6. Toán + Hóa học + Tiếng Anh | |

5. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào cơ sở đào tạo

a. Các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển: Trường hợp nhiều thí sinh có cùng điểm xét ở cuối danh sách, thứ tự xét ưu tiên đối với các thí sinh có thứ tự ưu tiên nguyện vọng cao hơn để xét tuyển theo Quy chế của Bộ GD&ĐT.

b. Điểm cộng

Phân hiệu không dùng điểm cộng, điểm thưởng để xét tuyển.

c. Tiêu chí phân ngành, chương trình đào tạo (CSĐT tuyển sinh theo nhóm ngành)

Phân hiệu không áp dụng tiêu chí phân ngành, chương trình đào tạo.

d. Các thông tin khác:

- Thí sinh được đăng ký tối đa 15 nguyện vọng vào các chương trình đào tạo, các cơ sở giáo dục đại học khác nhau; Các chương trình đào tạo giáo viên chỉ xét tuyển thí sinh đăng ký ở các nguyện vọng có thứ tự từ 01 đến 05.

- Số lượng sinh viên tối thiểu để mở lớp của một ngành ≥ 15 sinh viên; trường hợp tổng số thí sinh trúng tuyển của một ngành < 15 , các thí sinh sẽ được đăng ký chuyển sang ngành đào tạo khác cùng tổ hợp, cùng phương thức xét tuyển và có điểm xét tuyển lớn hơn hoặc bằng điểm trúng tuyển của ngành sẽ chuyển sang.

6. Tổ chức tuyển sinh

6.1. Phạm vi tuyển sinh: Tuyển sinh trong cả nước và nước ngoài.

Nguồn xét tuyển là thí sinh có tổng điểm 03 môn thi kỳ thi tốt nghiệp THPT (kỳ thi trung học nghề đối với đối tượng trung học nghề) các năm theo tổ hợp xét tuyển (hoặc sử dụng điểm thi môn Toán, Ngữ văn và một môn thi khác) đạt tối thiểu 15,00 điểm theo thang điểm 30, áp dụng đối với thí sinh thi tốt nghiệp từ năm 2026.

6.2. Thời gian và hình thức đăng ký xét tuyển:

Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm, hình thức; các điều kiện xét tuyển, thi tuyển.

- Phân hiệu tổ chức xét tuyển các phương thức theo kế hoạch tuyển sinh chung năm 2026 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Hình thức tuyển sinh: trực tuyến/online, cụ thể:

a. Đối với các phương thức 3, 4, 5, 6 thí sinh đăng ký, điều chỉnh nguyện vọng xét tuyển trực tuyến/online trên Cổng thông tin tuyển sinh của Bộ GD&ĐT và Cổng dịch vụ công quốc gia theo kế hoạch chung của Bộ GD&ĐT.

Lưu ý: Thí sinh đã tốt nghiệp THPT trước năm 2026 tham gia xét tuyển đại học năm 2026 cần làm thủ tục đăng ký mở/cấp tài khoản để truy cập Hệ thống tuyển sinh chung theo đúng hướng dẫn và kế hoạch của Bộ GD&ĐT (Cổng thông tin tuyển sinh của Bộ GD&ĐT và Cổng dịch vụ công quốc gia). Sau khi được cấp tài khoản, thí sinh thực hiện đăng ký, điều chỉnh nguyện vọng theo kế hoạch chung của Bộ GD&ĐT.

b. Đối với phương thức 1: Xét tuyển thẳng thí sinh nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển trực tuyến/online theo thông báo chi tiết của Đại học Đà Nẵng, thời gian dự kiến đăng ký xét tuyển cụ thể như sau:

+ Thời gian nộp hồ sơ xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển: trước 17 giờ 00 ngày 20/6/2026

+ Thời gian thực hiện xét tuyển: ngày 30/6/2026.

Sau khi Đại học Đà Nẵng công bố kết quả trúng tuyển, thí sinh trúng tuyển thẳng phải tiếp tục đăng ký nguyện vọng xét tuyển trên Hệ thống theo lịch chung của Bộ GD&ĐT qua Cổng thông tin tuyển sinh của Bộ GD&ĐT và Cổng dịch vụ công quốc gia.

c. Đối với ngành có môn thi Năng khiếu (Giáo dục Mầm non): Để đủ điều kiện tham gia xét tuyển, thí sinh đăng ký dự thi các môn Năng khiếu do trường Đại học Sư phạm - Đại học Đà Nẵng tổ chức theo hình thức trực tuyến/online tại địa chỉ <https://tuyensinh.ued.udn.vn/dkkontum>. Thời gian dự thi và địa điểm tổ chức thi các môn năng khiếu theo thông báo của trường Đại học Sư phạm - Đại học Đà Nẵng.

Trường hợp thí sinh không tham gia thi các môn Năng khiếu tại Phân hiệu do trường đại học Sư phạm – Đại học Đà Nẵng tổ chức thì thí sinh có thể thi ở các trường đại học trên cả nước nếu các môn thi Năng khiếu tương đồng theo tổ hợp xét tuyển sau: Năng khiếu 1 (Kể chuyện), Năng khiếu 2 (Hát) hoặc Năng khiếu 1 (Kể chuyện*, Đọc diễn cảm), Năng khiếu 2 (Hát*, Nhạc), Phân hiệu chấp nhận kết quả điểm thi Năng khiếu năm 2026 của thí sinh và thí sinh nộp kết quả, phiếu điểm này về Phân hiệu để tham gia xét tuyển.

d. Thời gian xác nhận nhập học: Phân hiệu tổ chức xác nhận nhập học theo kế hoạch chung của Bộ GD&ĐT (kế hoạch chi tiết sẽ được thể hiện trong Thông báo trúng tuyển và nhập học).

6.3. Điều kiện chung về nhận hồ sơ dự tuyển và xét tuyển: Theo Quy chế tuyển sinh hiện hành của Bộ GD&ĐT.

a. Điều kiện chung về nhận hồ sơ dự tuyển và xét tuyển:

- Thí sinh thuộc đối tượng, đủ điều kiện tại **mục II.1** và đạt ngưỡng đầu vào tại **mục II.2** của Thông tin tuyển sinh này.

- Thí sinh được nộp hồ sơ dự tuyển theo tất cả các phương thức, các đối tượng nếu đủ điều kiện.

- Thí sinh được đăng ký không giới hạn số lượng nguyện vọng (NV) theo mã ngành/chương trình của Phân hiệu và phải sắp xếp NV theo thứ tự ưu tiên từ cao xuống thấp (NV1 là NV ưu tiên cao nhất); thí sinh chỉ trúng tuyển 01 (một) NV.

b. Nguyên tắc xét tuyển:

- Điểm trúng tuyển được Phân hiệu xác định theo thang điểm thống nhất đối với từng ngành/chương trình đào tạo phù hợp với chỉ tiêu đã công bố và không thấp hơn ngưỡng đầu vào;

- Phân hiệu xét tuyển (đối với từng thí sinh) theo thứ tự ưu tiên từ cao xuống thấp (NV1 là NV cao nhất) trong số các NV thí sinh đã đăng ký xét tuyển. Nếu thí sinh đã trúng tuyển ở NV có thứ tự ưu tiên cao hơn thì thí sinh sẽ không được xét các NV có thứ tự ưu tiên tiếp theo;

- Xét tuyển theo mã ngành/chương trình, tất cả thí sinh được xét chọn bình đẳng theo điểm xét và điểm trúng tuyển quy đổi tương đương theo từng phương thức xét tuyển, lấy điểm từ cao xuống thấp cho đến hết chỉ tiêu không phân biệt thứ tự ưu tiên của NV đăng ký, chỉ phân biệt thứ tự NV giữa 02 thí sinh có cùng điểm xét ở cuối danh sách, Phân hiệu sẽ lấy thí sinh có thứ tự nguyện vọng cao hơn để xét tuyển.

- Phân hiệu áp dụng chính sách ưu tiên chung theo quy chế tuyển sinh hiện hành, chi tiết tại **mục II.7** của Thông tin tuyển sinh này.

7. Chính sách ưu tiên

7.1. Xét tuyển thẳng: Ngoài các đối tượng được quy định như mục II.2.1. Xét tuyển thẳng thì thí sinh là người nước ngoài đã được công nhận tốt nghiệp trung học phổ thông (THPT) của Việt Nam hoặc có bằng tốt nghiệp của nước ngoài được công nhận trình độ tương đương, đạt chuẩn năng lực ngôn ngữ phù hợp với quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo được xét tuyển thẳng.

7.2. Ưu tiên xét tuyển: thực hiện theo Điều 7 tại Thông tư số 06/2026/TT-BGDĐT ngày 15/02/2026 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế tuyển sinh các ngành đào tạo trình độ đại học và ngành Giáo dục Mầm non trình độ cao đẳng và các Phụ lục I, Phụ lục 2 của Quy chế, như:

7.2.1. Ưu tiên theo khu vực (theo Phụ lục I của Quy chế): Mức điểm ưu tiên áp dụng cho khu vực 1 (KV1) là 0,75 điểm, khu vực 2 nông thôn (KV2-NT) là 0,5 điểm, khu vực 2 (KV2) là 0,25 điểm; khu vực 3 (KV3) không được tính điểm ưu tiên; Khu vực tuyển sinh của mỗi thí sinh được xác định theo địa điểm trường mà thí sinh đã học lâu nhất trong thời gian học cấp THPT (hoặc trung cấp, trung học nghề); nếu thời gian học (dài nhất) tại các khu vực tương đương nhau thì xác định theo khu vực của trường mà thí sinh theo học sau cùng; Thí sinh được hưởng chính sách ưu tiên khu vực theo quy định trong năm tốt nghiệp THPT (hoặc trung cấp, trung học nghề) và một năm kế tiếp.

7.2.2. Ưu tiên theo đối tượng chính sách (theo Phụ lục II của Quy chế): Mức điểm ưu tiên áp dụng cho nhóm đối tượng UT1 (gồm các đối tượng 01 đến 03) là 2,00 điểm và cho nhóm đối tượng UT2 (gồm các đối tượng 04 đến 06) là 1,00 điểm; Mức điểm ưu tiên cho những đối tượng chính sách khác (được quy định trong các văn bản pháp luật hiện hành) do Bộ trưởng Bộ GDĐT quyết định; Thí sinh thuộc nhiều diện đối tượng chính sách chỉ được tính một mức điểm ưu tiên cao nhất.

7.2.3. Các mức điểm ưu tiên được quy định trong Điều này tương ứng với tổng điểm 03 môn (trong tổ hợp xét tuyển) theo thang điểm 30 đối với từng môn (không nhân hệ số); trường hợp phương thức tuyển sinh sử dụng thang điểm khác thì mức điểm ưu tiên được quy đổi tương đương.

7.2.4. Điểm ưu tiên đối với thí sinh đạt tổng điểm từ 22,50 trở lên (khi quy đổi về điểm theo thang 10 và theo thang tổng điểm 03 môn tối đa là 30) được làm tròn đến hàng phần trăm và xác định theo công thức sau:

Điểm ưu tiên = $[(30 - \text{Tổng điểm đạt được})/7,5] \times \text{Mức điểm ưu tiên quy định ở trên.}$

8. Mức thu dịch vụ tuyển sinh (xét tuyển, thi tuyển)

Lệ phí xét tuyển, thi tuyển: Thực hiện theo Quy định của Nhà nước, Bộ Giáo dục và Đào tạo và của Đại học Đà Nẵng.

9. Cam kết của cơ sở đào tạo đối với thí sinh

Việc cơ sở đào tạo thực hiện các cam kết đối với thí sinh: Phân hiệu Đại học Đà Nẵng tại Kon Tum cam kết giải quyết khiếu nại, bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro (nếu có), trách nhiệm giải quyết việc thí sinh được chuyển đến hoặc chuyển đi do sai sót trong tuyển sinh theo pháp luật hiện hành của Nhà nước, theo quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT, Đại học Đà Nẵng và của Phân hiệu.

10. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành)

10.1. Học phí dự kiến với sinh viên đại học hình thức chính quy; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm

- Mức thu học phí năm học 2026 - 2027

| TT | Ngành | Mức học phí (Số tiền/1 tín chỉ) |
|----|-------------------------------------|------------------------------------|
| 1 | Kế toán | 526.000 đồng/tín chỉ |
| 2 | Quản trị kinh doanh | 514.000 đồng/tín chỉ |
| 3 | Luật kinh tế | 510.000 đồng/tín chỉ |
| 4 | Công nghệ thông tin | 577.000 đồng/tín chỉ |
| 5 | Giáo dục Tiểu học | 479.000 đồng/tín chỉ |
| 6 | Giáo dục Mầm non | 479.000 đồng/tín chỉ |
| 7 | Thương mại điện tử | 526.000 đồng/tín chỉ |
| 8 | Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành | 545.000 đồng/tín chỉ |
| 9 | Kỹ thuật xây dựng | 577.000 đồng/tín chỉ |

- Mức học phí hàng năm tăng theo lộ trình và thực hiện theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Thủ tướng Chính phủ quy định về chính sách học phí, miễn, giảm, hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi phí học tập và giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo thay thế Nghị định 81 và Nghị định 97.

10.2. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt bổ sung trong năm: Từ tháng 9-12/2026. Thời gian cụ thể từng đợt xét tuyển bổ sung theo thông báo của Đại học Đà Nẵng và của Phân hiệu.

Sau khi hoàn thành xét tuyển nhập học Đợt 1, nếu chưa đủ chỉ tiêu Phân hiệu sẽ tổ chức xét tuyển và nhập học các đợt bổ sung cho đến khi đủ chỉ tiêu. Thông báo về xét tuyển bổ sung sẽ được công bố trên Cổng thông tin tuyển sinh của Phân hiệu tại địa chỉ: <https://ts.kontum.udn.vn/> và Cổng thông tin tuyển sinh của Đại học Đà Nẵng tại địa chỉ: <https://ts.udn.vn>.

10.3. Các chế độ chính sách hỗ trợ sinh viên

Thông tin về các chính sách hỗ trợ, miễn giảm học phí, học bổng sinh viên (Theo Nghị định, Qui định chung của Bộ GD&ĐT, ĐHĐN và của Phân hiệu)

a) Chính sách hỗ trợ tiền đóng học phí, chi phí sinh hoạt cho sinh viên sư phạm:

* **Đối tượng:** Sinh viên học trình độ đại học các ngành đào tạo giáo viên theo hình thức đào tạo chính quy có đăng ký hưởng chính sách hỗ trợ tiền đóng học phí, chi phí sinh hoạt cho sinh viên sư phạm (Theo Nghị định 116/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Thủ tướng Chính phủ quy định về chính sách hỗ trợ tiền đóng học phí, chi phí sinh hoạt cho sinh viên sư phạm và Nghị định số 60/2025/NĐ-CP ngày 03/3/2025 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 116/2020/NĐ-CP ngày 25 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ quy định về chính sách hỗ trợ tiền đóng học phí, chi phí sinh hoạt đối với sinh viên sư phạm).

* **Mức hỗ trợ:**

- Sinh viên sư phạm được nhà nước hỗ trợ tiền đóng học phí bằng mức thu học phí của Nhà trường.

- Sinh viên sư phạm được nhà nước hỗ trợ 3,63 triệu đồng/tháng để chi trả chi phí sinh hoạt trong thời gian học tập tại trường (không quá 10 tháng/năm học).

b) Chính sách miễn, giảm học phí:

* **Miễn 100% học phí:**

Áp dụng đối với các đối tượng như sau:

- Người có công với cách mạng và con của người có công với cách mạng.

- Sinh viên khuyết tật.

- Sinh viên (người từ 16 đến không quá 22 tuổi) thuộc đối tượng hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng theo quy định của khoản 1 và khoản 2 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ về chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội.

- Sinh viên là người dân tộc thiểu số có cha hoặc mẹ hoặc cả cha và mẹ hoặc ông bà (trong trường hợp ở với ông bà) thuộc hộ nghèo và hộ cận nghèo theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.

- Sinh viên là người dân tộc thiểu số rất ít người ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn hoặc đặc biệt khó khăn theo quy định hiện hành của cơ quan có thẩm quyền.

* **Giảm 70% học phí**

Sinh viên là người dân tộc thiểu số (ngoài đối tượng dân tộc thiểu số rất ít người) mà bản thân và cha hoặc mẹ có nơi thường trú ở thôn/bản đặc biệt khó khăn, xã khu vực III vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo theo quy định của cơ quan có thẩm quyền.

* **Giảm 50% học phí**

- Sinh viên là con của cán bộ, công chức, viên chức, công nhân mà cha hoặc mẹ bị tai nạn lao động hoặc mắc bệnh nghề nghiệp được hưởng trợ cấp thường xuyên.

- Sinh viên là con của cán bộ, công chức, viên chức đang công tác trong Đại học Đà Nẵng.

*** Giảm 25% học phí**

Sinh viên là con của cán bộ, công chức, viên chức công tác trong Đại học Đà Nẵng đã nghỉ hưu theo chế độ.

c) Hỗ trợ chi phí học tập

*** Đối tượng:** Sinh viên là người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo và hộ cận nghèo theo quy định của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt theo từng thời kỳ.

*** Mức hỗ trợ:** Mức hỗ trợ chi phí học tập bằng 60% mức lương cơ sở và được hưởng không quá 10 tháng/năm học/sinh viên.

d) Trợ cấp xã hội:

*** Đối tượng:**

- Sinh viên là người dân tộc ít người ở vùng cao, vùng sâu và vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

- Sinh viên mồ côi cả cha lẫn mẹ không nơi nương tựa

- Sinh viên tàn tật theo quy định chung của Nhà nước và gặp khó khăn về kinh tế.

- Sinh viên có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn về kinh tế vượt khó học tập.

*** Mức trợ cấp:**

- Mức trợ cấp 140.000 đồng/tháng: áp dụng đối với sinh viên là người dân tộc ít người ở vùng cao, vùng sâu và vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

- Mức trợ cấp 100.000 đồng/tháng: áp dụng đối với các trường hợp còn lại.

e) Hỗ trợ học tập

*** Đối tượng:** Sinh viên là người dân tộc thiểu số rất ít người (Cống, Mảng, Pu Péo, Si La, Cờ Lao, Bó Y, La Ha, Ngái, Chứt, Ô Đu, Brâu, Rơ Măm, Lô Lô, Lự, Pà Thẻn, La Hủ).

*** Mức hỗ trợ:** Mức hỗ trợ học tập bằng 100% mức lương cơ sở/người/tháng.

10.4. Các loại học bổng:

a) Chính sách khen thưởng tuyển sinh đầu vào

Sinh viên là thủ khoa đầu vào tuyển sinh cấp Phân hiệu được vinh danh và khen thưởng (chứng nhận và tiền mặt).

Ngoài ra, sinh viên thủ khoa đầu vào tuyển sinh sẽ được nhà trường giới thiệu xét nhận các học bổng của Đại học Đà Nẵng, các tổ chức, cá nhân ngoài Phân hiệu tài trợ.

b) Chính sách học bổng khuyến khích học tập

Sau mỗi học kỳ, căn cứ kết quả học tập và rèn luyện của sinh viên, Nhà trường sẽ tiến hành xét, cấp học bổng khuyến khích học tập đối với sinh viên có kết quả từ loại

“Khá” trở lên, không bị kỷ luật từ mức “Khiển trách” trở lên trong học kỳ xét cấp học bổng và còn trong chỉ tiêu được cấp học bổng, sinh viên sẽ được xét nhận học bổng khuyến khích học tập theo quy định hiện hành của Trường. Cụ thể:

| TT | Mức/Loại học bổng | Mức cấp | Tiêu chuẩn | |
|----|-------------------|---------------------------------|-----------------|--------------------|
| | | | Kết quả học tập | Kết quả rèn luyện |
| 1 | Mức 1 - Xuất sắc | 120% suất học bổng loại Khá | 9 đến 10 | Xuất sắc |
| 2 | Mức 2 - Giỏi | 110% suất học bổng loại Khá | 8 đến cận 9 | Tốt, Xuất sắc |
| | | | 9 đến 10 | Tốt |
| 3 | Mức 3 - Khá | 100% mức trần học phí hiện hành | 7 đến cận 8 | Khá, Tốt, Xuất sắc |
| | | | 8 đến cận 9 | Khá |
| | | | 9 đến cận 10 | Khá |

- Học bổng khuyến khích học tập dành cho sinh viên khó khăn: được xét cho sinh viên có hoàn cảnh khó khăn ngoài các đối tượng chính sách, có kết quả học tập từ trung bình khá và kết quả rèn luyện từ loại khá trở lên, không bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên trong học kỳ xét cấp học bổng và còn trong chỉ tiêu được cấp học bổng.

c) Học bổng do cá nhân/tổ chức tài trợ:

Hàng năm, Phân hiệu Đại học Đà Nẵng tại Kon Tum phối hợp với các tổ chức, cá nhân và doanh nghiệp triển khai nhiều chương trình học bổng dành cho sinh viên có hoàn cảnh khó khăn. Các học bổng được xét dựa trên hồ sơ và tiêu chí cụ thể của từng đơn vị tài trợ. Thông tin chi tiết sẽ được Phân hiệu thông báo khi có chương trình triển khai để sinh viên đăng ký đúng thời gian quy định.

10.5. Thông tin trực hỗ trợ để giải đáp thắc mắc trong quá trình đăng ký dự thi, đăng ký xét tuyển đại học chính quy; tuyển sinh cao đẳng, tuyển sinh trung cấp nhóm ngành đào tạo giáo viên hệ chính quy năm 2026

- Địa chỉ website tuyển sinh của trường: <https://ts.kontum.udn.vn/>

- Thông tin trực hỗ trợ để giải đáp thắc mắc:

| TT | Họ và Tên | Chức vụ | Điện thoại liên hệ | Email |
|----|---------------------|-------------------|--------------------|------------------------|
| 1 | Nguyễn Tố Như | PGĐ Phụ trách | 0931 624 345 | ntnhu@kontum.udn.vn |
| 2 | Đỗ Thị Thanh Phương | Tư vấn tuyển sinh | 0905 565 522 | dtthuong@kontum.udn.vn |
| 3 | Trần Quốc Hùng | Tư vấn tuyển sinh | 0866 051 599 | tqhung@kontum.udn.vn |
| 4 | Từ Thị Vân | Tư vấn tuyển sinh | 0363 780 458 | ttvan@kontum.udn.vn |
| 5 | Nguyễn Thị Hải Yến | Tư vấn tuyển sinh | 0938 709 568 | nthyen@kontum.udn.vn |
| 6 | Lê Thị Anh Thiên | Tư vấn tuyển sinh | 0979 507 658 | ltathien@kontum.udn.vn |

11. Thông tin về tuyển sinh của 02 năm gần nhất

| TT | Mã xét tuyển | Tên chương trình đào tạo, ngành, nhóm ngành xét tuyển | Mã chương trình đào tạo, ngành, nhóm ngành | Tên chương trình đào tạo, ngành, nhóm ngành | Phương thức tuyển sinh | Năm 2025 | | | Năm 2024 | | | Ghi chú |
|----|--------------|---|--|---|---|-----------|-------------|---------------------------------|-----------|-------------|---------------------------------|---------|
| | | | | | | Số lượng | Số nhập học | Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét | Số lượng | Số nhập học | Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét | |
| 1 | 100 | | 7140202 | Giáo dục tiểu học | Kết quả thi tốt nghiệp THPT | 70 | 60 | 22.70 | 60 | 63 | 25.73 | |
| | | | | + Toán, Ngữ văn, Địa lí (C04) | | - | 32 | 22.70 | - | - | - | |
| | | | | + Toán, Ngữ văn, Lịch sử (C03) | | - | 19 | 22.75 | - | - | - | |
| | | | | + Toán, Ngữ văn, GDKT&PL (X01) | | - | 8 | 23.57 | - | - | - | |
| | | | | + Toán, Vật lý, Hóa học (A00) | | - | - | - | - | - | - | |
| | | | | + Toán, Địa lý, GDCD (A09) | | - | - | - | - | - | - | |
| | | | | + Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý (C00) | | - | - | - | - | 62 | 25.73 | |
| | | | | + Toán, Ngữ văn, Sinh học (B03) | | - | - | - | - | 1 | 26.07 | |
| | | | | + Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh (D01) | | - | 1 | 22.75 | - | - | - | |
| 2 | 405 | 71402 Đào tạo giáo viên | 7140201 | Giáo dục Mầm non | Điểm thi tốt nghiệp THPT với điểm thi năng khiếu | 60 | 49 | 24.60 | 40 | 42 | 25.25 | |
| | | | | Ngữ Văn + Năng khiếu 1 (Kể chuyện, đọc diễn cảm) + Năng khiếu 2 (Hát, Nhạc) (M01) | | - | 48 | 25.00 | - | 42 | 25.25 | |
| | | | | Toán + Năng khiếu 1 (Kể chuyện, đọc diễn cảm) + Năng khiếu 2 (Hát, Nhạc) (M09) | | - | 1 | 25.05 | - | - | - | |
| | 406 | | 7140201 | Giáo dục Mầm non | Kết quả học tập cấp THPT (Học bạ) với điểm thi năng khiếu | 10 | 10 | 24.85 | 10 | 9 | 21.55 | |
| | | | | Ngữ Văn + Năng khiếu 1 (Kể chuyện, đọc diễn cảm) + Năng khiếu 2 (Hát, Nhạc) (M01) | | - | 4 | 25.26 | - | 6 | 21.55 | |
| | | | | Toán + Năng khiếu 1 (Kể chuyện, đọc diễn cảm) + Năng khiếu 2 (Hát, Nhạc) (M09) | | - | 6 | 24.95 | - | 3 | 22.27 | |
| 3 | 100 | 73801 Luật | 7380107 | - Luật kinh tế | Kết quả thi tốt | 40 | 18 | 18 | 19 | 29 | 18.85 | |
| | | | | + Ngữ văn, Lịch sử, GDKT&PL (X70) | | - | 3 | 22.25 | - | - | - | |
| | | | | + Ngữ văn, Địa lí, GDKT&PL (X74) | | - | 1 | 20.35 | - | - | - | |

| TT | Mã xét tuyển | Tên chương trình đào tạo, ngành, nhóm ngành xét tuyển | Mã chương trình đào tạo, ngành, nhóm ngành | Tên chương trình đào tạo, ngành, nhóm ngành | Phương thức tuyển sinh | Năm 2025 | | | Năm 2024 | | | Ghi chú |
|----------------------------------|-----------------------------------|---|--|---|---|------------------------------|--------------------|---------------------------------|-----------|--------------|---------------------------------|-----------|
| | | | | | | Số lượng | Số nhập học | Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét | Số lượng | Số nhập học | Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét | |
| 4 | 200 | | | + Toán, Vật lý, Hóa học (A00) | nghệ nghiệp THPT | - | - | - | - | 1 | 25.65 | |
| | | | | + Toán, Địa lý, GDCD (A09) | | - | - | - | - | 15 | 18.85 | |
| | | | | + Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý (C00) | | | 14 | 19.6 | - | 11 | 19.25 | |
| | | | | + Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh (D01) | | - | - | - | - | 2 | 19.15 | |
| | | | 7380107 | - Luật kinh tế | - | 23 | 19.86 | 19 | 16 | 18.44 | | |
| | | | | + Toán, Lịch sử, Địa lí (A07) | - | 4 | 22.22 | | | | | |
| | | | | + Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý (C00) | - | 6 | 19.98 | | | | | |
| | | | | + Ngữ văn, Địa lí, GDCD (C20) | - | 1 | 21.02 | - | - | - | | |
| | | | | + Ngữ văn, Lịch sử, GDKT&PL (X70) | - | 7 | 21.79 | - | - | - | | |
| | | | | + Ngữ văn, Địa lí, GDKT&PL (X74) | - | 5 | 21.28 | - | - | - | | |
| | + Toán, Địa lý, GDCD (A09) | - | | - | - | - | 10 | 18.75 | | | | |
| | + Toán, Ngữ văn, GDCD (C14) | - | | - | - | - | 4 | 18.44 | | | | |
| | + Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh(D15) | - | | - | - | - | 1 | 22.35 | | | | |
| | + Toán, Địa lý, Tiếng Anh (D10) | - | - | - | - | 1 | 22.88 | | | | | |
| | 100 | 73401 Kinh doanh | 7340101 | - Quản trị kinh doanh | Kết quả thi tốt nghệ nghiệp THPT | 25 | 11 | 15 | 19 | 9 | 17.8 | |
| | | | | + Toán, Ngữ văn, Vật lý (C01) | | - | 1 | 19.35 | - | - | - | |
| | | | | + Toán, Ngữ văn, Lịch sử (C03) | | - | 2 | 19.25 | - | - | - | |
| | | | | + Toán, Ngữ văn, Địa lí (C04) | | - | 4 | 17.00 | - | - | - | |
| | | | | + Toán, Ngữ văn, GDKT&PL(X01) | | - | 4 | 16.25 | - | - | - | |
| + Toán, Vật lý, Hóa học (A00) | | | | - | | - | - | - | 1 | 22.05 | | |
| + Toán, Địa lý, GDCD (A09) | | | | - | | - | - | - | 2 | 19.5 | | |
| + Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý (C00) | | | | - | | - | - | - | 4 | 21.25 | | |
| + Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh (D01) | | | | - | | - | - | - | 2 | 17.8 | | |
| 200 | | | | 7340101 | | - Quản trị kinh doanh | Kết quả học tập | - | 14 | 16 | 19 | 11 |
| | + Toán, Địa lý, GDCD (A09) | - | 3 | | 19.01 | - | | - | - | | | |
| | + Toán, Ngữ văn, Lịch sử (C03) | - | 3 | | 18.31 | - | | - | - | | | |

| TT | Mã xét tuyển | Tên chương trình đào tạo, ngành, nhóm ngành xét tuyển | Mã chương trình đào tạo, ngành, nhóm ngành | Tên chương trình đào tạo, ngành, nhóm ngành | Phương thức tuyển sinh | Năm 2025 | | | Năm 2024 | | | Ghi chú |
|----|--------------|---|--|---|--|-----------|-------------|---------------------------------|-----------|-------------|---------------------------------|---------|
| | | | | | | Số lượng | Số nhập học | Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét | Số lượng | Số nhập học | Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét | |
| | | | | + Toán, Ngữ văn, GDKT&PL(X01) | cấp THPT (Học bạ) | - | 2 | 21.11 | - | - | - | |
| | | | | + Toán, Ngữ văn, Tin học (X02) | | - | 2 | 17.94 | - | - | - | |
| | | | | + Toán, Địa, GDKT&PL (X21) | | - | 1 | 23.31 | - | - | - | |
| | | | | + Toán, Vật lý, Hóa học (A00) | | - | - | - | - | 2 | 18.02 | |
| | | | | + Toán, Ngữ văn, Địa lý (C04) | | - | 2 | 20.82 | - | 5 | 17.92 | |
| | | | | + Toán, Địa lý, Tiếng Anh (D10) | | - | - | - | - | 1 | 18.45 | |
| | | | | + Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh (D01) | | - | 1 | 20.18 | - | 3 | 22.03 | |
| | | | | - Thương mại điện tử | | 30 | 12 | 15 | 0 | 0 | - | |
| 5 | 100 | 73401 Kinh doanh | 7340122 | + Toán, Ngữ văn, GDKT&PL(X01) | Kết quả thi tốt nghiệp THPT | - | 3 | 18.5 | - | - | - | |
| | | | | + Toán, Ngữ văn, Địa lí (C04) | | - | 3 | 15.5 | - | - | - | |
| | | | | + Toán, Ngữ văn, Hóa học (C02) | | - | 2 | 18.1 | - | - | - | |
| | | | | + Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01) | | - | 1 | 19.00 | - | - | - | |
| | | | | + Toán, Ngữ văn, Vật lý (C01) | | - | 2 | 19.00 | - | - | - | |
| | | | | + Toán, Ngữ văn, Lịch sử (C03) | | - | 1 | 21.00 | - | - | - | |
| | | | | - Thương mại điện tử | | - | 8 | 16 | 0 | 0 | - | |
| | 200 | | 7340122 | + Toán, Địa lý, GDCD (A09) | Kết quả học tập cấp THPT (Học bạ) | - | 1 | 21.01 | - | - | - | |
| | | | | + Toán, Ngữ văn, GDKT&PL(X01) | | - | 1 | 22.15 | - | - | - | |
| | | | | + Toán, Ngữ văn, Tin học (X02) | | - | 5 | 18.82 | - | - | - | |
| | | | | + Toán, Địa, GDKT&PL (X21) | | - | 1 | 25.59 | - | - | - | |
| | | | | - Kế toán | | 25 | 19 | 15 | 19 | 12 | 19 | |
| | | | | + Toán, Ngữ văn, GDKT&PL(X01) | | - | 5 | 16.1 | - | - | - | |
| | | | | + Toán, Ngữ văn, Địa lí (C04) | | - | 6 | 15.45 | - | - | - | |
| 6 | 100 | 73403 Kế toán, kiểm toán | 7340301 | + Toán, Ngữ văn, Hóa học (C02) | Kết quả thi tốt nghiệp THPT | - | 1 | 21.1 | - | - | - | |
| | | | | + Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01) | | - | 1 | 16.25 | - | - | - | |
| | | | | + Toán, Ngữ văn, Vật lý (C01) | | - | 4 | 17.5 | - | - | - | |
| | | | | + Toán, Ngữ văn, Lịch sử (C03) | | - | 2 | 17.35 | - | - | - | |

| TT | Mã xét tuyển | Tên chương trình đào tạo, ngành, nhóm ngành xét tuyển | Mã chương trình đào tạo, ngành, nhóm ngành | Tên chương trình đào tạo, ngành, nhóm ngành | Phương thức tuyển sinh | Năm 2025 | | | Năm 2024 | | | Ghi chú | |
|--------------------------------|--------------|---|--|---|----------------------------------|-----------------------------------|-------------|---------------------------------|-----------|--|---------------------------------|--------------|----------|
| | | | | | | Số lượng | Số nhập học | Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét | Số lượng | Số nhập học | Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét | | |
| | | | | + Toán, Vật lý, Hóa học (A00) | | - | - | - | - | 3 | 21.6 | | |
| | | | | + Toán, Địa lý, GDCD (A09) | | - | - | - | - | 5 | 19 | | |
| | | | | + Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý (C00) | | - | - | - | - | 3 | 20.25 | | |
| | | | | + Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh (D01) | | - | - | - | - | 1 | 22.85 | | |
| | 200 | | | 7340301 | - Kế toán | Kết quả học tập cấp THPT (Học bạ) | - | 11 | 16 | 19 | 15 | 18.15 | |
| | | | | | + Toán, Địa lý, GDCD (A09) | | - | 4 | 21.57 | - | - | - | |
| | | | | | + Toán, Ngữ văn, Địa lý (C04) | | - | 1 | 19.38 | - | - | - | |
| | | | | | + Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh (D01) | | - | 1 | 19.69 | - | - | - | |
| | | | | | + Toán, Ngữ văn, Tin học (X02) | | - | 3 | 16.78 | - | - | - | |
| | | | | | + Toán, Địa, GDKT&PL (X21) | | - | 2 | 18.55 | - | - | - | |
| | | | | | + Toán, Vật lý, Hóa học (A00) | | - | - | - | - | 5 | 21.35 | |
| | | | | | + Toán, Địa lý, Tiếng Anh (D10) | | - | - | - | - | 1 | 21.68 | |
| | | | | | + Toán, Ngữ văn, Địa lý (C04) | | - | - | - | - | 8 | 18.15 | |
| | | | | | 7 | | 100 | 78101 Du lịch | 7810103 | - Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành | Kết quả thi tốt nghiệp THPT | 25 | 8 |
| + Toán, Ngữ văn, Vật lý (C01) | - | 3 | 17.95 | - | | - | | | | - | | | |
| + Toán, Ngữ văn, Lịch sử (C03) | - | 1 | 21.00 | - | | - | | | | - | | | |
| + Toán, Ngữ văn, Địa lý (C04) | - | 4 | 15.7 | - | | - | | | | - | | | |
| 200 | 7810103 | - Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành | Kết quả học tập cấp THPT (Học bạ) | - | | 4 | 16 | | 0 | 0 | - | | |
| | | + Toán + Ngữ văn + GDKT&PL(X01) | | - | | 1 | 24.30 | | - | - | - | | |
| | | + Toán + Ngữ văn + Lịch sử (C03) | | - | | 1 | 19.58 | | - | - | - | | |
| | | + Toán + Địa lý + GDKT&PL (X21) | | - | | 1 | 19.65 | | - | - | - | | |
| | | | | + Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý (C00) | - | 1 | 24.09 | - | - | - | | | |
| 8 | 100 | 74802 Công nghệ thông tin | 7480201 | - Công nghệ thông tin | Kết quả thi tốt nghiệp THPT | 40 | 7 | 15 | 18 | 20 | 18.15 | | |
| | | | | + Toán, Vật lý, Hóa học (A00) | | - | 2 | 23 | - | 7 | 18.15 | | |
| | | | | + Toán, Ngữ văn, Vật lý (C01) | | - | 4 | 16.75 | - | - | - | | |
| | | | | + Toán, Ngữ văn, Hóa học (C02) | | - | 1 | 15.1 | - | - | - | | |

| TT | Mã xét tuyển | Tên chương trình đào tạo, ngành, nhóm ngành xét tuyển | Mã chương trình đào tạo, ngành, nhóm ngành | Tên chương trình đào tạo, ngành, nhóm ngành | Phương thức tuyển sinh | Năm 2025 | | | Năm 2024 | | | Ghi chú | | | | | |
|----------------------------------|----------------------------------|---|--|---|-----------------------------------|-----------------------------|-------------|---------------------------------|-----------|----------------------------|-----------------------------------|---------|-----------|-----------|----------|----------|---|
| | | | | | | Số lượng | Số nhập học | Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét | Số lượng | Số nhập học | Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét | | | | | | |
| 9 | 200 | | 7480201 | + Toán, Vật lý, Tiếng Anh (A01) | Kết quả học tập cấp THPT (Học bạ) | - | - | - | - | 1 | 19.75 | | | | | | |
| | | | | + Toán, Hóa học, Tiếng Anh (D07) | | - | - | - | - | - | | | | | | | |
| | | | | + Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh (D01) | | - | - | - | - | 12 | 16 | | | | | | |
| | | | - Công nghệ thông tin | - | | 38 | 16 | 19 | 20 | 15.57 | | | | | | | |
| | | | + Toán, Vật lý, Hóa học (A00) | - | | 7 | 16.98 | - | 6 | 16.46 | | | | | | | |
| | | | + Toán, Vật lý, Tiếng Anh (A01) | - | | 5 | 18.88 | - | - | - | | | | | | | |
| | | | + Toán, Hóa học, Tiếng Anh (D07) | - | | 2 | 18.29 | - | - | - | | | | | | | |
| | | | + Toán, Vật lý, Tin học (X06) | - | | 5 | 16.9 | - | - | - | | | | | | | |
| | | | + Toán, Hóa học, Tin học (X10) | - | | 6 | 16.82 | - | - | - | | | | | | | |
| | + Toán, Tiếng Anh, Tin học (X26) | - | 13 | 16.85 | - | - | - | | | | | | | | | | |
| | + Toán, Vật lý, Địa lý (A04) | - | - | - | - | 4 | 20.81 | | | | | | | | | | |
| | + Toán, Sinh học, Địa lí (B02) | - | - | - | - | 10 | 15.57 | | | | | | | | | | |
| | 100 | | 75802 | 7580201 | - Kỹ thuật xây dựng | Kết quả thi tốt nghiệp THPT | 25 | 0 | 15 | 0 | 0 | - | | | | | |
| | | | | | + Toán, Ngữ văn, Vật lý (C01) | | - | - | - | - | - | - | | | | | |
| | | | | | + Toán, Ngữ văn, Hóa học (C02) | | - | - | - | - | - | - | | | | | |
| | | | | | + Toán, Vật lý, Hóa học (A00) | | - | - | - | - | - | - | | | | | |
| | | | | | + Toán, Vật lý, Tiếng Anh (A01) | | - | - | - | - | - | - | | | | | |
| | | | | | + Toán, Hóa học, Tiếng Anh (D07) | | - | - | - | - | - | - | | | | | |
| | | | | | 200 | | | 75802 | 7580201 | - Kỹ thuật xây dựng | Kết quả học tập cấp THPT (Học bạ) | | 10 | 16 | 0 | 0 | - |
| + Toán, Vật lý, Tiếng Anh (A01) | | | | | | | | | | - | | 1 | 19.05 | - | - | - | |
| + Toán, Vật lý, Hóa học (A00) | | | | | | | | | | - | | 1 | 23.64 | - | - | - | |
| + Toán, Tiếng Anh, Tin học (X26) | - | 2 | 20.22 | - | | - | | | | - | | | | | | | |
| + Toán, Vật lý, Tin học (X06) | - | 1 | 21.25 | - | | - | | | | - | | | | | | | |
| + Toán, Hóa học, Tin học (X10) | - | 3 | 19.74 | - | | - | | | | - | | | | | | | |
| + Toán, Hóa học, Tiếng Anh (D07) | - | 2 | 16.48 | - | - | - | | | | | | | | | | | |
| 10 | 100 | 73102 | 7310205 | - Quản lý nhà nước | | - | - | - | 14 | 13 | 22.7 | | | | | | |

| TT | Mã xét tuyển | Tên chương trình đào tạo, ngành, nhóm ngành xét tuyển | Mã chương trình đào tạo, ngành, nhóm ngành | Tên chương trình đào tạo, ngành, nhóm ngành | Phương thức tuyển sinh | Năm 2025 | | | Năm 2024 | | | Ghi chú |
|-------------|--------------|---|--|---|-----------------------------------|----------|-------------|---------------------------------|------------|-------------|---------------------------------|---------|
| | | | | | | Số lượng | Số nhập học | Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét | Số lượng | Số nhập học | Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét | |
| | | Khoa học chính trị | | + Toán, Địa lý, GDCD (A09) | Kết quả thi tốt nghiệp THPT | - | - | - | - | 9 | 22.7 | |
| | | | | + Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý (C00) | | - | - | - | - | 4 | 24 | |
| | 200 | | 7310205 | - Quản lý nhà nước | Kết quả học tập cấp THPT (Học bạ) | - | - | - | 14 | 18 | 18.93 | |
| | | | | + Toán, Địa lý, GDCD (A09) | | - | - | - | - | 10 | 19.15 | |
| | | | | + Toán, Ngữ văn, GDCD (C14) | | - | - | - | - | 6 | 20.35 | |
| | | | | + Toán, Địa lý, Tiếng Anh (D10) | | - | - | - | - | 1 | 18.93 | |
| | | | | + Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh(D15) | | - | - | - | - | 1 | 21.78 | |
| Tổng | | | | | | | | | 289 | 277 | | |

Cán bộ tuyển sinh

Nguyễn Việt Tuấn

SĐT: 090 5131 108

Email: nvtuan@kontum.udn.vn

Ngày 4 tháng 3 năm 2026

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

TS. Nguyễn Tô Như